

**CHỈ TIÊU KINH TẾ- XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch thực hiện Chương trình số 13-CTr/TU của Tỉnh ủy trên địa bàn phường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu cụ thể cần thực hiện các năm trong giai đoạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>	<b>Năm</b>	<b>2025</b>	<b>2026</b>	<b>2027</b>	<b>2028</b>	<b>2029</b>	<b>2030</b>
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn</b>	%		<b>25,0</b>	<b>23,0</b>	<b>25,5</b>	<b>26,5</b>	<b>25,1</b>
	Công nghiệp và xây dựng	%		25,0	23,0	25,5	26,5	25,1
	<i>Công nghiệp</i>	%		25,1	23,0	25,5	26,5	25,1
	<i>Xây dựng</i>	%		17,0	19,0	22,5	22,0	23,0
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		-4,0	-3,0	-3,0	2,0	3,0
	Dịch vụ	%		19,0	19,0	22,0	23,0	24,5
	<b>Tổng giá trị sản phẩm (giá SS)</b>	Tỷ đồng	<b>693.881</b>	<b>867.351</b>	<b>1.066.842</b>	<b>1.338.886</b>	<b>1.693.691</b>	<b>2.118.000</b>
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	691.976	865.132	1.064.245	1.335.767	1.689.894	2.113.313
	<i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	689.557	862.302	1.060.877	1.331.641	1.684.860	2.107.122
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	2.419	2.830	3.368	4.126	5.033	6.191
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	207,8	199	194	188	191	197
	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.697	2.019	2.403	2.932	3.606	4.490
	<b>Tổng giá trị sản phẩm giá HH</b>	Tỷ đồng	<b>770.935</b>	<b>962.760</b>	<b>1.184.194</b>	<b>1.486.164</b>	<b>1.879.997</b>	<b>2.350.980</b>
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	767.752	959.157	1.179.989	1.481.124	1.873.871	2.343.430
	<i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	763.595	953.754	1.172.964	1.471.991	1.861.999	2.327.996
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	4.157	5.404	7.025	9.133	11.873	15.434
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	388	371	360	349	356	367
	Dịch vụ	Tỷ đồng	2.796	3.231	3.845	4.691	5.770	7.183
	<b>Cơ cấu GTSP</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	Công nghiệp và xây dựng	%	99,59	99,74	99,76	99,77	99,78	99,78
	<i>Công nghiệp</i>	%	99,05	99,67	99,68	99,69	99,70	99,71
	<i>Xây dựng</i>	%	0,54	0,33	0,32	0,31	0,30	0,29
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	0,05	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01
	Dịch vụ	%	0,36	0,23	0,23	0,22	0,21	0,21
<b>2</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	2.542	1.157,8	1.303	1.482	1.693	1.991
	<i>Thu ngân sách trên địa bàn không kể thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	1.063,6	577,8	644,2	724,8	822,6	946,0
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>							
<b>1</b>	<b>Thu nhập bình quân đầu người</b>	Triệu đồng	83,8	85,5	88,0	91,1	95,7	103,3
<b>2</b>	<b>Số hộ nghèo</b>	Hộ						
	Số hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025)	Hộ	48	36	0	0	0	0
	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	(%)	0,37	0,26	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Tổng số trường học trên địa bàn</b>		19	19	19	19	19	19
	Số trường công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Trường	17	18	19	19	19	19
	Tỷ lệ trường công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	89,47	94,70	100	100	100	100
	Số trường công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường	11	14	16	17	18	19
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	57,89	73,68	84,2	89,50	94,70	100,0
	Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	100	100	100	100	100	100
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ dân số tham gia BHYT toàn dân</b>	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
<b>5</b>	<b>Chỉ tiêu Văn hóa</b>							
	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	95,2	95,5	96	96,2	96,6	97
	Tỷ lệ tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	91,8	92	92	93	93,5	94
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến	%	100	100	100	100	100	100
	<b>Lao động - Việc làm</b>							
	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	945	960	1010	1034	1058	1082

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu cụ thể cần thực hiện các năm trong giai đoạn					
			A	B	C	1	2	3
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	85,80	85,90	86,10	86,20	87,60	90,20
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ	%	42,80	42,80	43,00	44,00	45,30	50,50
	Tỷ lệ lao động có kỹ năng thông tin	%	85,80	85,90	86,10	86,20	87,60	90,20
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	85,63	85,85	86,03	86,45	87,25	88
<b>III</b>	<b>CHI TIÊU MÔI TRƯỜNG - ĐÔ THỊ</b>							
1	<b>Môi trường</b>							
	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,0	98,3	98,5	99,0	99,5	100
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100
2	<b>Phát triển đô thị</b>							
	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết	%	97	97,3	97,5	97,9	98,1	98,3
	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km <sup>2</sup>	6,18	6,5	7	7,25	8	8,5
	Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng	(m <sup>2</sup> /người)	1,04	1,2	1,8	2,5	3	3,5